

Số: ~~2086~~/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội
các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 449/QĐ-TT ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025, với những nội dung chính như sau:

1. Đối tượng, phạm vi áp dụng và thời gian thực hiện

Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025 được thực hiện tại 194 thôn, bản sinh sống tập trung các dân tộc thiểu số rất ít người (dưới đây gọi tắt là dân tộc rất ít người) trên địa bàn 93 xã thuộc 37 huyện của các tỉnh Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum (danh sách kèm theo).

Thời gian thực hiện Đề án là 10 năm (2016 - 2025), chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn I: 2016 - 2020; giai đoạn II: 2021 - 2025.

2. Mục tiêu

Duy trì, phát triển và nâng cao vị thế của các dân tộc thiểu số rất ít người; xóa đói giảm nghèo, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững nhằm giảm dần sự chênh lệch về khoảng

cách phát triển với các dân tộc khác trong vùng; xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các thôn, bản nơi sinh sống tập trung của đồng bào dân tộc rất ít người; góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

3. Một số chỉ tiêu chủ yếu

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 7% - 8%/năm. Hộ nghèo được xác định theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020.

- Đến năm 2025 mức sống bình quân của các dân tộc rất ít người tương đương với các dân tộc khác trong vùng, dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia trong hệ thống chính trị ở cơ sở.

- Đến năm 2025, 100% thôn, bản có hệ thống cầu, đường giao thông đi được 4 mùa trong năm tới trung tâm xã; có lớp học kiên cố, nhà công vụ cho giáo viên và nhà sinh hoạt cộng đồng; có điện, công trình nước tập trung, thủy lợi tưới tiêu để phục vụ sản xuất theo định hướng tiêu chí nông thôn mới; 100% số hộ gia đình được hỗ trợ phát triển sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm.

4. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

a) Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng các thôn, bản phấn đấu theo định hướng tiêu chí nông thôn mới

Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng ưu tiên cho các thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo cao, tập trung vào các hạng mục cần thiết như: Đường giao thông, cầu, cống; công trình thủy lợi và điện phục vụ sản xuất, sinh hoạt; lớp học kiên cố, nhà ở công vụ cho giáo viên; nhà sinh hoạt cộng đồng và các trang thiết bị phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc...

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất

- Hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ khai hoang tạo đất sản xuất; giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho đồng bào.

c) Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

Sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc (nghề, lễ hội, nhạc cụ, trang phục...); tổ chức dạy và học tiếng dân tộc theo các hình thức phù hợp; cấp trang thiết bị cho 194 nhà sinh hoạt cộng đồng; thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản; xây dựng 10 điểm thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc, văn hóa truyền thống.

d) Đào tạo, sử dụng cán bộ và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở

Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn cán bộ, nâng cao trình độ cho cán bộ là người dân tộc rất ít người. Phần đầu dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia hệ thống chính trị ở cơ sở.

đ) Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ hiện hành về giáo dục và y tế, trong đó ưu tiên cho các dân tộc rất ít người.

5. Kinh phí thực hiện Đề án

Tổng kinh phí: 1.861 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách trung ương hỗ trợ: 1.542 tỷ đồng; lồng ghép từ các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia: 264 tỷ đồng; ngân sách địa phương cân đối: 55 tỷ đồng.

Vốn đầu tư phát triển 1.470 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 391 tỷ đồng.

6. Cơ chế thực hiện: Trường hợp đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì chỉ được hưởng chính sách cao nhất.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch, dự án thành phần cho từng năm và cả giai đoạn thực hiện Đề án.

- Chủ trì tổng hợp nhu cầu vốn hằng năm của các địa phương gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện định kỳ hằng năm, tổng hợp kết quả thực hiện Đề án, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí vốn đầu tư trong kế hoạch ngân sách hằng năm; hướng dẫn lồng ghép nguồn vốn các chính sách, Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn để thực hiện Đề án.

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

3. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành liên quan cân đối, bố trí kinh phí sự nghiệp theo kế hoạch hằng năm cho các tỉnh có Đề án.

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

4. Các Bộ: Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nội vụ; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Y tế

- Tham gia thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

- Phối hợp với Ủy ban Dân tộc trong công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Kon Tum.

- Ban hành các danh mục Dự án cụ thể làm căn cứ phê duyệt, triển khai thực hiện theo tiến độ, mục tiêu của Đề án.

- Chỉ đạo lập, thẩm định, phê duyệt các Dự án thành phần theo quy định.

- Xây dựng kế hoạch hằng năm gửi Ủy ban Dân tộc tổng hợp chung để gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ có mục tiêu cho Đề án.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn và Ủy ban nhân dân các huyện, xã liên quan lồng ghép các nguồn kinh phí thuộc các chính sách, chương trình, dự án trên địa bàn, triển khai thực hiện các Dự án thành phần.

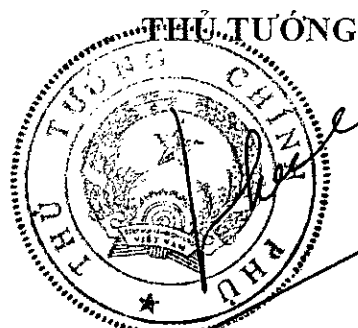
- Định kỳ hằng năm báo cáo Ủy ban Dân tộc kết quả thực hiện Đề án tại địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thuộc Đề án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Cơ quan trung ương của các Đoàn thể;
- Các Ban Chỉ đạo: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, V.III (3).XH 180



Nguyễn Xuân Phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 1661/SY-UBND

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 08 tháng 11 năm 2016

Nơi nhận:

- Các Sở: TC, KHĐT, NN&PTNT, LĐTĐBXH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện: AL, VC, VT;
- Lãnh đạo VP, K1;
- Lưu: VT (15b)



Nguyễn Đức Thi



Phụ lục I
DANH SÁCH THÔN, BẢN

(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 21 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	THÔN, BẢN	XÃ	HUYỆN	TỈNH
1	Thôn Cà Đồng	Xã Đức Hạnh	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao bằng
2	Thôn Cà Pén A			
3	Thôn Cà Pén B			
4	Thôn Cà Mềng			
5	Thôn Khuổi Khon	Xã Kim Cúc	Huyện Bảo Lạc	
6	Thôn Khau Cà	Xã Hồng Trị		
7	Thôn Khau Chang			
8	Thôn Cốc Xá Dưới			
9	Thôn Cốc Xá Trên			
10	Thôn Nà Van			
11	Thôn Ngảm Lôm	Xã Cô Ba		
12	Thôn Chúng Chải	Xã Nàn Xin	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
13	Thôn Bản Máy	Xã Bản Máy	Huyện Hoàng Su Phì	
14	Thôn Nậm Nương	Xã Quyết Tiến	Huyện Quản Bạ	
15	Thôn Tân Tiến			
16	Thôn Lùng Thàng			
17	Thôn Đông Tinh			
18	Thôn Bản Thằng	Xã Tùng Vài		
19	Thôn Nà Trang	Thị trấn Tam Sơn		
20	Thôn Hòa Sơn	Xã Thuận Hòa	Huyện Vị Xuyên	
21	Thôn Sảng Pả A	Thị trấn Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	
22	Thôn Mè Năng	Xã Xín Cái		
23	Thôn Cờ Lẳng			
24	Thôn Cờ Táng			
25	Thôn Lô Lô Chải	Xã Lũng Cú	Huyện Đồng Văn	
26	Thôn Đoàn Kết	Xã Sủng Là		
27	Thôn Tia Súng	Xã Lũng Táo		
28	Thôn 5	Thị trấn Đồng Văn		
29	Thôn Phù Lá	Xã Tân Nam	Huyện Quang Bình	
30	Thôn Khau Làng			
31	Thôn Tiến Yên	Xã Bằng Lang		
32	Thôn Mác Thượng	Xã Tân Trịnh		

33	Thôn Tà Ngáo			
34	Thôn Đồng Tiến	Xã Yên Thành		
35	Thôn Thượng Bình			
36	Thôn Pà Vây Sù			
37	Thôn My Bắc	Xã Tân Bắc		
38	Thôn Nậm O			
39	Thôn Nậm Sỏ			
40	Thôn Nậm Khăm			
41	Thôn Na Tho			
42	Thôn Thượng Sơn	Xã Yên Bình		
43	Thôn Hạ Sơn			
44	Thôn Lùng Lý	Xã Xuân Minh		
45	Thôn Trung Sơn	Xã Hữu Sản	Huyện Bắc Quang	
46	Thôn Minh Hạ	Xã Tân Lập		
47	Thôn Minh Thượng			
48	Thôn Chung Chải	Xã Phố Là	Huyện Đồng Văn	
49	Thôn Phố Trỏ	Thị trấn Phố Bàng		
50	Thôn Cháng Lộ	Xã Sùng Cháng	Huyện Yên Minh	
51	Thôn Tiến Xuân	Xã Yên Cường	Huyện Bắc Mê	
52	Thôn An Thành	Xã Gia Phú	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
53	Thôn Khe Luộc			
54	Thôn Hang Đá	Xã Xuân Quang		
55	Thôn Nậm Tang	Xã Bản Cầm		
56	Thôn Cốc Sầm 5	Xã Phong Niên		
57	Thôn Chiềng 2	Xã Võ Lao	Huyện Văn Bàn	
58	Thôn Khe Nhòì	Xã Sơn Thủy		
59	Thôn Khe Ván			
60	Thôn Khe Chấn 1			
61	Thôn Khe Chấn 2			
62	Thôn Ta Khuẩn			
63	Thôn Nậm Cầm	Xã Nậm Dạng		
64	Thôn Đồng Vệ	Xã Chiềng Ken		
65	Thôn Tùn Dưới	Xã Dương Quý		
66	Thôn Nậm Sang	Xã Nậm Sài	Huyện Sa Pa	
67	Thôn Nậm Kếng			
68	Bản Mo 2	Xã Xuân Hoà	Huyện Bảo Yên	
69	Bản Nhai Thổ 1	Xã Kim Sơn		

70	Bản Nhai Thổ 2			
71	Bản AB 5			
72	Thôn Lao Tô	Xã Tả Gia Khâu	Huyện Mường Khương	
73	Thôn Sín Pao Chải			
74	Thôn Lao Chải			
75	Thôn Sín Chải B			
76	Thôn Tung Chung Phố	Xã Tung Chung Phố		
77	Thôn Páo Tùng			
78	Thôn Ma Lù	Thị trấn Mường Khương		
79	Thôn Hoáng Thèn			
80	Thôn Cốc Ngù	Xã Nậm Chảy		
81	Thôn Lao Hâu	Xã Thanh Bình		
82	Thôn Sín Chải			
83	Thôn Lùng Phình	Xã Lùng Phình	Huyện Bắc Hà	
84	Thôn Tà Chải 1			
85	Thôn Tà Chải 2			
86	Thôn Chiu Cái	Xã Na Hối		
87	Thôn Tổng Thượng	Xã Nậm Đét		
88	Thôn Cồ Dề Chải	Xã Nậm Mòn		
89	Thôn Ngải Phóng Chồ	Xã Thái Giàng Phố		
90	Thôn 5	Xã Châu Quế Thượng	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
91	Thôn 6			
92	Thôn 7			
93	Thôn Nà Luông	Xã Linh Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
94	Thôn Khuổi Hóp			
95	Thôn Thượng Minh	Xã Hồng Quang	Huyện Lâm Bình	
96	Bản Pa Pe	Xã Bình Lư	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
97	Bản Hón I	Xã Bản Hón		
98	Bản Hón II			
99	Bản Bãi Châu			
100	Bản Nà Khum			
101	Bản Thăm			
102	Bản Đông Pao I			
103	Bản Đông Pao II			
104	Bản Chăn Nuôi			
105	Bản Nậm Bó	Xã Lùng Thàng	Huyện Sìn Hồ	
106	Bản Can Hồ			
107	Bản Ma Quai Thàng	Xã Ma Quai		

108	Bản Phìn Hồ			
109	Bản Phiêng Lót	Xã Nậm Tăm		
110	Bản Pậu			
111	Bản Phiêng Chải			
112	Bản Nà Tăm 1			
113	Bản Nà Tăm 2			
114	Bản Nậm Ngập			
115	Bản Xeo Hai	Xã Can Hồ	Huyện Mường Tè	
116	Bản Xi Thầu Chải			
117	Bản Nậm Sin	Xã Chung Chải	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
118	Bản Tạng Khê	Xã Chiềng Lao	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
119	Bản Huổi Tóng			
120	Bản Pá Kim	Xã Chiềng Muôn		
121	Bản Nong Quài			
122	Bản Huổi Liếng	Xã Nậm Păm		
123	Bản Pá Xá Hồng	Xã Chiềng Ân		
124	Bản Nậm Hồng	Xã Chiềng Công		
125	Bản Nong Hùn			
126	Bản Huổi Lẹ	Xã Nậm Giôn		
127	Bản Pá Bát			
128	Bản Co Lửa			
129	Bản Huổi Ngàn			
130	Bản Huổi Nạ	Xã Hua Trai		
131	Bản Lọng Bong			
132	Bản Huổi Ban	Xã Mường Trai		
133	Bản Pa Hát	Xã Pi Toong		
134	Bản Tay			
135	Bản Kê	Xã Ngọc Chiến		
136	Bản Bung	Xã Mường Giàng	Huyện Quỳnh Nhai	
137	Bản Phiêng Lanh			
138	Bản Sàng	Xã Nậm Ét		
139	Bản Huổi Pao			
140	Bản Huổi Hẹ			
141	Bản Co Hèm			
142	Bản Huổi Tăm	Xã Mường Sại		
143	Bản Pá Báng			
144	Bản Hát Dọ A			
145	Bản Hát Dọ B			

146	Bản Ban Xa	Xã Liệp Tè	Huyện Thuận Châu	
147	Bản Mòng Nội			
148	Bản Tát Uót			
149	Bản Hiên			
150	Bản Bắc			
151	Bản Kia			
152	Bản Chà Lào			
153	Bản Song	Xã Chiềng La		
154	Bản Huổi Khôm	Xã Noong Lay		
155	Bản Huổi Púa			
156	Bản Nong Lay			
157	Bản Noong Giăng			
158	Bản Lọng Hém			
159	Bản Nậm Khao	Xã Tân Lập	Huyện Mộc Châu	
160	Bản Văng Môn	Xã Nga My	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
161	Bản Đũa	Xã Lượm Minh		
162	Bản Rào Tre	Xã Hương Liên	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
163	Bản Giăng II	Xã Hương Vĩnh		
164	Bản Phú Minh	Xã Thượng Hoá	Huyện Minh Hoá	Tỉnh Quảng Bình
165	Bản Ôn			
166	Bản Yên Hợp			
167	Bản Mò o ồ ồ			
168	Bản Lương Năng	Xã Hoá Sơn		
169	Bản Hoá Lương			
170	Thôn Đặng Hoá			
171	Thôn Tăng Hoá			
172	Thôn Thuận Hoá			
173	Bản Độ	Xã Trọng Hoá		
174	Bản Tà Vòng Tà Dong			
175	Bản Lồm Kà Châm			
176	Bản K-Ai	Xã Dân Hoá		
177	Bản K-Vàng			
178	Bản Cha Lo			
179	Bản Ba lóc			
180	Bản Tà Rà			
181	Bản Bãi Dinh			
182	Thôn Yên Phong	Xã Hoá Tiến		
183	Thôn Yên Thành			

184	Thôn Yên Thái			
185	Thôn Tân Tiến	Xã Hoà Hợp		
186	Thôn Lâm Hóa			
187	Thôn Lâm Khai			
188	Bản Cáo	Xã Lâm Hoá	Huyện Tuyên Hoá	
189	Bản Chuối			
190	Bản Kè			
191	Bản Cà Xen	Xã Thanh Hoá		
192	Bản 39	Xã Tân Trạch	Huyện Bố Trạch	
193	Thôn Đắc Mế	Xã Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
194	Làng Le./.	Xã Mo Ray	Huyện Sa Thầy	



Phụ lục II
DANH SÁCH XÃ

(Kèm theo Quyết định số ~~2084~~ 2084/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	XÃ	HUYỆN	TỈNH
1	Xã Đức Hạnh	Huyện Bảo Lâm	Tỉnh Cao Bằng
2	Xã Kim Cúc	Huyện Bảo Lạc	
3	Xã Hồng Trị		
4	Xã Cô Ba		
5	Xã Nàn Xin	Huyện Xín Mần	Tỉnh Hà Giang
6	Xã Bàn Máy	Huyện Hoàng Su Phì	
7	Xã Quyết Tiến	Huyện Quản Bạ	
8	Xã Tùng Vài		
9	Thị trấn Tam Sơn		
10	Xã Thuận Hòa	Huyện Vị Xuyên	
11	Thị trấn Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	
12	Xã Xín Cái		
13	Xã Lũng Cú	Huyện Đồng Văn	
14	Xã Sủng Là		
15	Xã Lũng Táo		
16	Thị trấn Đồng Văn		
17	Xã Tân Nam	Huyện Quang Bình	
18	Xã Bằng Lang		
19	Xã Tân Trịnh		
20	Xã Yên Thành		
21	Xã Tân Bắc		
22	Xã Yên Bình		
23	Xã Xuân Minh		
24	Xã Hữu Sán	Huyện Bắc Quang	
25	Xã Tân Lập		
26	Xã Phố Là	Huyện Đồng Văn	
27	Thị trấn Phố Bàng		
28	Xã Sủng Cháng	Huyện Yên Minh	
29	Xã Yên Cường	Huyện Bắc Mê	
30	Xã Gia Phú	Huyện Bảo Thắng	Tỉnh Lào Cai
31	Xã Xuân Quang		
32	Xã Bản Cầm		
33	Xã Phong Niên		

34	Xã Võ Lao	Huyện Văn Bàn	
35	Xã Sơn Thủy		
36	Xã Nậm Dạng		
37	Xã Chiềng Ken		
38	Xã Dương Quỳ		
39	Xã Nậm Sài	Huyện Sa Pa	
40	Xã Xuân Hoà	Huyện Bảo Yên	
41	Xã Kim Sơn		
42	Xã Tả Gia Khâu	Huyện Mường Khương	
43	Xã Tung Chung Phố		
44	Thị trấn Mường Khương		
45	Xã Nậm Chảy		
46	Xã Thanh Bình		
47	Xã Lũng Phình	Huyện Bắc Hà	
48	Xã Na Hối		
49	Xã Nậm Đét		
50	Xã Nậm Mòn		
51	Xã Thái Giàng Phố		
52	Xã Châu Quế Thượng	Huyện Văn Yên	Tỉnh Yên Bái
53	Xã Linh Phú	Huyện Chiêm Hóa	Tỉnh Tuyên Quang
54	Xã Hồng Quang	Huyện Lâm Bình	
55	Xã Bình Lư	Huyện Tam Đường	Tỉnh Lai Châu
56	Xã Bản Hòn		
57	Xã Lũng Thàng	Huyện Sìn Hồ	
58	Xã Ma Quai		
59	Xã Nậm Tăm		
60	Xã Can Hồ	Huyện Mường Tè	
61	Xã Chung Chải	Huyện Mường Nhé	Tỉnh Điện Biên
62	Xã Chiềng Lao	Huyện Mường La	Tỉnh Sơn La
63	Xã Chiềng Muôn		
64	Xã Nậm Pấm		
65	Xã Chiềng Ân		
66	Xã Chiềng Công		
67	Xã Nậm Giôn		
68	Xã Hua Trai		
69	Xã Mường Trai		
70	Xã Pi Toong		
71	Xã Ngọc Chiến		
72	Xã Mường Giàng	Huyện Quỳnh Nhai	

73	Xã Nậm Ét		
74	Xã Mường Sại		
75	Xã Liệp Tè	Huyện Thuận Châu	
76	Xã Chiềng La		
77	Xã Noong Lay		
78	Xã Tân Lập	Huyện Mộc Châu	
79	Xã Nga My	Huyện Tương Dương	Tỉnh Nghệ An
80	Xã Lượng Minh		
81	Xã Hương Liên	Huyện Hương Khê	Tỉnh Hà Tĩnh
82	Xã Hương Vĩnh		
83	Xã Thượng Hoá	Huyện Minh Hoá	Tỉnh Quảng Bình
84	Xã Hoá Sơn		
85	Xã Trọng Hoá		
86	Xã Dân Hoá		
87	Xã Hoá Tiến		
88	Xã Hoá Hợp		
89	Xã Lâm Hoá	Huyện Tuyên Hoá	
90	Xã Thanh Hoá		
91	Xã Tân Trạch	Huyện Bố Trạch	
92	Xã Bờ Y	Huyện Ngọc Hồi	Tỉnh Kon Tum
93	Xã Mo Ray./.	Huyện Sa Thầy	